CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ THÁI BÌNH DƯƠNG

Tòa nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Ngày 31 tháng 8 năm 2012

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
1105 Trung Tâm Thương Mại Sài Gòn
37 Tôn Đức Thắng
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Thư giải trình này được lập nhằm phục vụ công việc soát xét bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và các báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo của **Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương** (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Chúng tôi khẳng định trách nhiệm của mình đối với các vấn đề sau:

a. Sự trung thực và hợp lý của báo cáo tài chính về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam.

b. Xây dựng và thực hiện các chương trình, biện pháp kiểm soát nhằm ngăn ngừa, phát hiện gian lận.

c. Xây dựng và duy trì hoạt động hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ.

Các nội dung được trình bày tại thư giải trình này được giới hạn cho các vấn đề trọng yếu. Các vấn đề được coi là trọng yếu, không phân biệt mức độ (về giá trị), nếu liên quan đến các thiếu sót, sai sót về thông tin kế toán mà, trong từng trường hợp cụ thể, sự thiết sót hoặc sai sót này có thể ảnh hưởng hoặc làm thay đổi các quyết định của người sử dụng thông tin tài chính.

Trong phạm vi trách nhiệm và sự hiểu biết của mình, chúng tôi xác nhận các giải trình sau đây:

1. Báo cáo tài chính đề cập ở trên được trình bày trung thực và hợp lý, tuân thủ các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam.

2. Chúng tôi đã cung cấp cho kiểm toán viên toàn bộ:
   a. Báo cáo tài chính và thông tin liên quan;
   b. Biên bản Đại hội đồng cổ đông, biên bản các cuộc họp Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc.

3. Không có phản ánh nào từ các cơ quan quản lý nhà nước về việc không tuân thủ hoặc tuân thủ không đầy đủ các qui định về kế toán

4. Ngoại trừ khoản tiền 80 tỷ phải thu từ Ngân hàng Công thương Việt Nam – Chi nhánh Nhà Bè đang được Cơ quan Công an điều tra, chúng tôi không phát hiện được bất kỳ gian lận nào đã xảy ra hoặc có thể xảy ra ảnh hưởng đến Công ty liên quan đến (1) Ban Giám đốc, (2) nhân viên nắm vai trò quan trọng trong kiểm soát nội bộ, hoặc (3) những đối tượng khác có hành vi gian lận có thể ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính.

5. Chúng tôi không nhận được bất kỳ cáo giác nào về các hành vi gian lận đã xảy ra hoặc có thể xảy ra ảnh hưởng đến Công ty phản ánh từ các nhân viên đương nhiệm, nhân viên cũ, chuyên gia phân tích, cơ quan quản lý nhà nước hoặc các đối tượng khác.

6. Chúng tôi không có bất kỳ kiện tụng, khiếu nại hoặc khoản bồi thường nào đang xảy ra, hoặc có khả năng xảy ra, hoặc các khiếu nại, bồi thường chưa được xác nhận, cần phải tổng hợp và trình bày trên báo cáo tài chính theo các các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan tại Việt Nam. Chúng tôi cũng không thực hiện tham vấn các chuyên gia về luật liên quan đến các kiện tụng có khả năng xảy ra hoặc các khiếu nại, khoản bồi thường chưa được xác nhận.

7. Công ty không có kế hoạch hay dự tính nào có thể ảnh hưởng tới giá trị ghi sổ hay việc phân loại tài sản, công nợ.

8. Tất cả các nghiệp vụ kinh tế đã được ghi chép đầy đủ trong sổ kế toán làm cơ sở cho việc lập báo cáo tài chính.

9. Các vấn đề sau đây, trong phạm vi áp dụng thích hợp, đã được xác định phù hợp, ghi chép đầy đủ và trình bày hợp lý trên báo cáo tài chính:
   a. Nghiệp vụ đối với các bên liên quan, các khoản phải thu, phải trả liên quan bao gồm các khoản mua, bán.
   b. Các thoả thuận với tổ chức tài chính liên quan đến việc bù trừ số dư hay các thoả thuận khác liên quan tới phong toả tài khoản và hạn mức tín dụng hay các thoả thuận tương tự.

10. Trong việc lập báo cáo tài chính theo các các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam, Ban Giám đốc đã thực hiện các ước tính kế toán. Tất cả các ước tính kế toán được trình bày trên báo cáo tài chính nếu các thông tin hiện có trước ngày phát hành báo cáo cho thấy:
    a. Có cơ sở hợp lý cho thấy ước tính về mức độ ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của một điều kiện, hoàn cảnh hoặc tình huống tại ngày của báo cáo sẽ bị thay đổi trong tương lai gần do ảnh hưởng của một hoặc một số sự kiện trong tương lai.
    b. Ảnh hưởng của sự thay đổi là trọng yếu đến báo cáo tài chính.

11. Công ty không:
    a. Vi phạm hay có thể vi phạm luật pháp mà cần xem xét trình bày sự ảnh hưởng trên báo cáo tài chính hay ghi nhận một khoản lỗ tiềm tàng.
    b. Các khoản công nợ hay lãi/lỗ tiềm tàng khác cần được trích trước hay trình bày trên báo cáo tài chính.

12. Công ty là chủ sở hữu hợp pháp các tài sản đang sở hữu và không có bất kỳ một tài sản trong số này bị cầm giữ ngoại trừ một trường hợp như trình bày ở điểm số 4.

13. Công ty đã tuân thủ mọi điều khoản của các hợp đồng mà hành vi vi phạm hợp đồng sẽ ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính.

14. Không có bất kỳ sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2012 cần phải điều chỉnh hoặc trình bày trong báo cáo tài chính.

15. Công ty có trách nhiệm tính toán và bảo đảm các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được tính đầy đủ cũng như cơ sở để xác định các khoản đó. Ban Giám đốc cho rằng các khoản dự phòng được ghi nhận trên báo cáo tài chính đủ để ghi giảm giá trị của các tài sản này xuống giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

16. Ban Giám đốc cho rằng việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là không cần thiết. Tất cả số hàng tồn kho là tài sản của Công ty và không bao gồm hàng do đơn vị khác chuyển cho Công ty

tiêu thụ, hàng đã lập hoá đơn bán ra hay hàng của nhà cung cấp mà Công ty chưa ghi nhận nợ phải trả.

17. Chúng tôi đã trình bày với các kiểm toán viên tất cả các điều khoản bán hàng, bao gồm cả quyền trả lại hàng mua hay điều chỉnh giá và các điều kiện bảo hành.

18. Công ty đã ghi nhận và trình bày công nợ cho các khoản thuế thu nhập doanh nghiệp tiềm tàng. Ban Giám đốc đã đánh giá các bằng chứng hiện có về (a) các khoản thuế thu nhập doanh nghiệp tiềm tàng đã được xác định và chưa được xử lý và (b) các khoản thuế thu nhập doanh nghiệp tiềm tàng chưa xác định phát sinh do các khoản thu nhập chưa chưa chắc chắn trong hồ sơ hoàn thuế thu nhập trình cơ quan thuế. Khoản công nợ được ghi nhận và trình bày trên báo cáo tài chính liên quan đến các khoản thuế thu nhập doanh nghiệp tiềm tàng thể hiện các ước tính của Ban Giám đốc về các khoản phải trả có khả năng phát sinh theo quyết định của cơ quan thuế, theo các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung. Ngoài ra, chúng tôi không nhận được bất kỳ thông tin nào của cơ quan thuế, cả bằng lời và văn bản, khác với đánh giá của chúng tôi về các khoản dự phòng thuế thu nhập doanh nghiệp và các khoản thuế thu nhập doanh nghiệp tiềm tàng được ghi nhận.

19. Việc đánh giá tài sản thuế thu nhập hoãn lại của Tổng Công ty đã được thực hiện theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

20. Chúng tôi cho rằng, trên các khía cạnh trọng yếu, rằng việc tính toán thuế Giá trị gia tăng, thuế Thu nhập cá nhân, thuế Nhà thầu nước ngoài, thuế Thu nhập doanh nghiệp và các loại thuế khác trong kỳ đã được thực hiện phù hợp với các quy định hiện hành về thuế. Chúng tôi đã cung cấp tất cả các tài liệu hiện có liên quan đến các quyết toán thuế gần nhất về thuế thu nhập doanh nghiệp và các loại thuế khác của cơ quan thuế.

21. Ban Giám đốc Công ty cho rằng Thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6/11/2009 ("Thông tư 210") có đề cập đến việc áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế ("IFRS") khi trình bày và công bố các công cụ tài chính, tuy nhiên Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương ứng cho việc ghi nhận và đánh giá tài sản tài chính, bao gồm việc áp dụng giá trị hợp lý, theo IFRS. Do đó, Ban Giám đốc Công ty không đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 và các quy định hiện hành có liên quan chưa có hướng dẫn đầy đủ về việc xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính.

22. Ban Giám đốc cho rằng việc lập dự phòng cho khoản phải thu khác từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam –Chi nhánh Nhà Bè với tỷ lệ 30% số tiền 80.000.000.000 đồng trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 theo thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 là phù hợp.

M.S.D.N: 0305475110 - C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ THÁI BÌNH DƯƠNG * QUẬN 1 TP HỒ CHÍ MINH

Lê Mạnh Tuấn
Giám đốc

Lê Anh Nam
Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ THÁI BÌNH DƯƠNG

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 19

CÔNG TY TNHH CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ THÁI BÌNH DƯƠNG
Tòa nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Trần Tuấn Nam	Chủ tịch
Ông Lê Mạnh Tuấn	Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Linh	Thành viên
Ông Nguyễn Tịnh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 31 tháng 5 năm 2012)
Ông Vũ Thành Lê	Thành viên (miễn nhiệm ngày 31 tháng 5 năm 2012)
Ông Ngô Quang Trung	Thành viên (bổ nhiệm ngày 31 tháng 5 năm 2012)
Ông Vũ Bảo Lâm	Thành viên (bổ nhiệm ngày 31 tháng 5 năm 2012)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

M.S.D.N: 0305475110 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ THÁI BÌNH DƯƠNG - QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Lê Mạnh Tuấn
Giám đốc
Ngày 31 tháng 8 năm 2012

Deloitte.

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Tầng 11, Phòng 1101,
Trung tâm Thương mại Sài Gòn
37 Tôn Đức Thắng, Quận 1
Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tel: +848 3910 0751
Fax: +848 3910 0750
www.deloitte.com/vn

Số: 0120 /Deloitte-AUDHCM-RE

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ Phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính") của Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 31 tháng 8 năm 2012, từ trang 3 đến trang 19. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Công việc soát xét của chúng tôi bị giới hạn do chưa thu thập được bằng chứng kiểm toán của khoản phải thu khác từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Nhà Bè với số tiền 80.000.000.000 đồng trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và 31 tháng 12 năm 2011.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của vấn đề nêu trên, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ đã được soát xét kèm theo bao gồm số liệu trình bày của kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011 cho mục đích so sánh. Chúng tôi không tiến hành soát xét cũng như kiểm toán các số liệu so sánh theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam, do đó chúng tôi không đưa ra ý kiến cho các số liệu này.

Như trình bày tại Thuyết minh số 3 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, Công ty hạch toán chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009. Nếu Công ty hạch toán chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái", Công ty sẽ có lợi nhuận kế toán trước thuế cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 23.440.314.515 đồng (6 tháng đầu năm 2011: lỗ kế toán trước thuế là 101.160.029.650 đồng), lỗ lũy kế tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 sẽ tăng 33.034.124.557 đồng và khoản mục "chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên bảng cân đối kế toán của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 sẽ có số dư bằng không.

CHI NHÁNH CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DELOITTE VIỆT NAM (TP. HÀ NỘI)

Trần Đình Nghi Hạ
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0288/KTV
Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Ngày 31 tháng 8 năm 2012
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Trần Thị Kim Khánh
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0395/KTV

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

MẪU B 01-DN
Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2012	31/12/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)	**100**		**1.233.802.553.879**	**1.283.663.288.384**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	4	**21.794.468.085**	**69.110.272.222**
1. Tiền	111		6.794.221.998	1.210.028.173
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.000.246.087	67.900.244.049
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**471.111.400.000**	**501.111.400.000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121	5	471.111.400.000	501.111.400.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**729.990.713.977**	**701.122.670.636**
1. Phải thu khách hàng	131		197.271.289.062	170.142.288.138
2. Trả trước cho người bán	132		420.630.307.920	420.630.307.920
3. Phải thu khác	135	6	136.089.116.995	110.350.074.578
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(24.000.000.000)	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	7	**9.948.480.286**	**11.922.712.785**
1. Hàng tồn kho	141		9.948.480.286	11.922.712.785
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**957.491.531**	**396.232.741**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		914.812.531	366.232.741
2. Tài sản ngắn hạn khác	158		42.679.000	30.000.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+260)	**200**		**1.336.088.113.093**	**1.344.417.352.562**
I. Tài sản cố định	**220**		**1.335.932.113.093**	**1.338.566.893.234**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	729.342.057.790	761.310.937.307
- Nguyên giá	*222*		*982.693.493.270*	*982.639.129.633*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(253.351.435.480)*	*(221.328.192.326)*
2. Tài sản cố định vô hình	227		27.083.331	37.916.665
- Nguyên giá	*228*		*65.000.000*	*65.000.000*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(37.916.669)*	*(27.083.335)*
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9	606.562.971.972	577.218.039.262
II. Tài sản dài hạn khác	**260**		**156.000.000**	**5.850.459.328**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	5.850.459.328
2. Tài sản dài hạn khác	268		156.000.000	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**2.569.890.666.972**	**2.628.080.640.946**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

MẪU B 01-DN
Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2012	31/12/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**1.682.071.744.068**	**1.763.702.032.557**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**433.925.144.045**	**412.822.863.806**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	12	243.995.305.166	260.437.647.973
2. Phải trả người bán	312		52.972.238.093	10.850.323.902
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	10	3.147.967.334	6.775.894.277
4. Phải trả người lao động	315		619.280.433	394.841.482
5. Chi phí phải trả	316		18.001.729.431	27.781.327.576
6. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	11	114.314.431.577	105.003.136.585
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		874.192.011	1.579.692.011
II. Nợ dài hạn	**330**		**1.248.146.600.023**	**1.350.879.168.751**
1. Vay và nợ dài hạn	334	12	1.248.146.600.023	1.350.879.168.751
B. NGUỒN VỐN (400=410)	**400**		**887.818.922.904**	**864.378.608.389**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**13**	**887.818.922.904**	**864.378.608.389**
1. Vốn điều lệ	411		942.750.280.000	942.750.280.000
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(33.034.124.557)	(85.648.303.072)
3. Quỹ dự phòng tài chính	418		5.401.849.150	5.091.048.698
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1.874.782.311	1.874.782.311
5. Lỗ/lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(29.173.864.000)	310.800.452
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**2.569.890.666.972**	**2.628.080.640.946**

M.S.D.N: 0305475110 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ THÁI BÌNH DƯƠNG - QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Lê Mạnh Tuấn
Giám đốc
Ngày 31 tháng 8 năm 2012

Lê Anh Nam
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

MẪU B 02-DN
Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 (Chưa soát xét)
1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	01		226.513.213.706	145.521.769.199
2. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	10		226.513.213.706	145.521.769.199
3. Giá vốn dịch vụ cung cấp	11		180.734.197.362	127.599.823.914
4. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	**20**		**45.779.016.344**	**17.921.945.285**
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	15	36.759.905.809	50.652.468.828
6. Chi phí tài chính	22	16	84.950.893.282	66.579.173.331
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*19.622.832.423*	*21.127.959.144*
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		26.761.892.871	425.350.863
8. (Lỗ)/lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-25)	**30**		**(29.173.864.000)**	**1.569.889.919**
9. Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30)	**50**		**(29.173.864.000)**	**1.569.889.919**
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	17	-	392.472.480
11. (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế (60=50-51)	**60**		**(29.173.864.000)**	**1.177.417.439**
12. (Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu	**80**	**18**	**(309)**	**3**

Lê Ngọc Tuấn
Giám đốc
Ngày 31 tháng 8 năm 2012

Lê Anh Nam
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

MẪU B 03-DN

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 (Chưa soát xét)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. (Lỗ)/lợi nhuận trước thuế	01	**(29.173.864.000)**	**1.569.889.919**
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	32.034.076.488	32.031.597.786
Các khoản dự phòng	03	24.000.000.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	52.602.935.300	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(36.758.349.579)	(32.600.027.488)
Chi phí lãi vay	06	19.622.832.423	21.127.959.144
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**62.327.630.632**	**22.129.419.361**
Biến động các khoản phải thu	09	(32.176.809.668)	(164.989.881.731)
Biến động hàng tồn kho	10	1.974.232.499	(1.068.143.908)
Biến động các khoản phải trả	11	17.247.987.474	224.085.352.659
Biến động chi phí trả trước	12	5.301.879.538	5.743.170.025
Tiền lãi vay đã trả	13	(19.622.832.423)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(5.218.670.590)	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(874.179.000)	(277.293.583.043)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**28.959.238.462**	**(191.393.666.637)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(3.167.246.970)	(867.332.056)
2. Tiền chi đầu tư ngắn hạn	23	(246.000.000.000)	-
3. Tiền thu hồi đầu tư và cho vay	24	276.000.000.000	149.000.000.000
4. Thu lãi tiền gửi	27	16.067.115.906	46.923.788.946
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**42.899.868.936**	**195.056.456.890**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	4.000.000.000	52.522.397.987
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(123.174.911.535)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(119.174.911.535)**	**52.522.397.987**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**(47.315.804.137)**	**56.185.188.240**
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu kỳ	**60**	**69.110.272.222**	**508.943.445.699**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	-	23.296.446
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối kỳ	**70**	**21.794.468.085**	**565.151.930.385**

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và đầu tư xây dựng cơ bản không bao gồm 907.763.221 đồng (6 tháng đầu năm 2011: không đồng) là chi phí đầu tư xây dựng cơ bản trong kỳ nhưng chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần biến động các khoản phải trả.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ THÁI BÌNH DƯƠNG

Lê Mạnh Tuấn
Giám đốc
Ngày 31 tháng 8 năm 2012

Lê Anh Nam
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **MẪU B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305475110 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 7 năm 2009 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103009251 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28 tháng 1 năm 2008.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 14 người (2011: 10 người).

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh vận tải dầu thô, đào tạo nghề, dịch vụ giới thiệu việc làm, cho thuê phương tiện vận tải, dịch vụ môi giới tàu biển, đại lý hàng hải, cung ứng tàu biển, sửa chữa tàu biển, vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, lưu giữ hàng hóa, hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy, bốc xếp hàng hóa, bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan, bán buôn chuyên doanh khác, hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên, kinh doanh vận tải đa phương quốc tế.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VNĐ) theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ hoạt động cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư tài chính, phải thu khách hàng và phải thu khác, và các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác, và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và khi giá trị ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm
Phương tiện vận tải	15
Thiết bị văn phòng	3

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm kế toán được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn luỹ kế. Giá trị phần mềm kế toán được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong ba năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa văn phòng và sửa chữa tàu và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ hai đến năm năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Khi giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm, doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo tỷ lệ hoàn thanh dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Công ty hạch toán chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục này được hạch toán như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.
- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải thu dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.
- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khoản lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại chưa ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và được phân bổ vào chi phí tối đa không quá 5 năm.

Phương pháp hạch toán chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC có khác biệt so với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" (VAS10). Theo VAS10, tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. Nếu hạch toán chênh lệch tỷ giá theo VAS 10, Công ty sẽ có lợi nhuận kế toán trước thuế cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 23.440.314.515 đồng (6 tháng đầu năm 2011: lỗ kế toán trước thuế là 101.160.029.650 đồng) và khoản mục "chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên bảng cân đối kế toán của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 sẽ có số dư bằng không.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang) và, ngoài ra, không bao gồm các khoản thu nhập không chịu thuế và chi phí không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
Tiền mặt	84.271.673	59.713.184
Tiền gửi ngân hàng	6.709.950.325	1.150.314.989
Các khoản tương đương tiền	15.000.246.087	67.900.244.049
	21.794.468.085	**69.110.272.222**

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn một tháng tại ngân hàng với lãi suất hàng năm được hưởng là 9% (31 tháng 12 năm 2011: 14%).

5. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

Đầu tư ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn từ bốn tháng đến chín tháng tại các ngân hàng và tổ chức tín dụng với lãi suất hàng năm được hưởng là 14%, và khoản tiền cho vay ủy thác ngắn hạn bằng đô la Mỹ tại Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam với lãi suất hàng năm được hưởng là 1,5%.

6. PHẢI THU KHÁC

	30/6/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
Công ty Cổ phần Vận Tải Xăng dầu Phương Nam	16.631.691.745	16.228.930.295
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam	206.888.889	388.888.889
Tổng Công ty Cổ phần Vận Tải Dầu khí	11.832.358.388	7.562.880.000
Tổng Cty Tài chính CP Dầu khí VN - CN Sài Gòn	-	682.500.000
Công ty Cổ phần Vận Tải Dầu khí Vũng Tàu	1.403.172	1.403.172
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Nhà Bè (*)	80.000.000.000	80.000.000.000
Trích trước lãi tiền gửi Ngân hàng	26.638.444.445	5.485.472.222
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Vận Tải Dầu khí – Công ty Dịch vụ Quản lý tàu (PSM)	298.666.538	-
Phải thu khác	479.663.818	-
	136.089.116.995	**110.350.074.578**

(*) Khoản phải thu từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nhà Bè tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 chưa được Ngân hàng xác nhận do đang tranh chấp và chờ kết luận của cơ quan điều tra. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Công ty đã trích lập dự phòng 30%, tương đương với 24 tỷ đồng cho khoản phải thu này.

7. HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho thể hiện giá trị nhiên liệu tồn kho tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Thiết bị văn phòng VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Tổng VNĐ
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 1/1/2012	-	982.639.129.633	982.639.129.633
Tăng trong kỳ	54.363.637	-	54.363.637
Tại ngày 30/6/2012	54.363.637		982.693.493.270
HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 1/1/2012	-	221.328.192.326	221.328.192.326
Khấu hao trong kỳ	2.478.704	32.020.764.450	32.023.243.154
Tại ngày 30/6/2012	2.478.704	253.348.956.776	253.351.435.480
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 30/6/2012	**51.884.933**	**729.290.172.857**	**729.342.057.790**
Tại ngày 31/12/2011	**-**	**761.310.937.307**	**761.310.937.307**

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí phát sinh trong quá trình đóng tàu với trọng tải 105.000 DWT tại Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp tàu thủy Dung Quất tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2012.

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	30/6/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
Chi phí đóng tàu	205.463.600.076	205.463.600.076
Chi phí tư vấn dự án đóng tàu	4.744.074.191	4.744.074.191
Chi phí tư vấn và phê duyệt bản vẽ thiết kế	2.418.135.523	2.418.135.523
Chi phí tư vấn và lựa chọn thiết kế	279.231.183	279.231.183
Chi phí thuê chuyên gia giám sát thi công	33.294.094.831	33.052.831.610
Chi phí tài chính	304.379.091.145	276.541.921.656
Chi phí quản lý	36.600.000.000	36.000.000.000
Chi phí khác	19.384.745.023	18.718.245.023
	606.562.971.972	**577.218.039.262**

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/6/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	3.141.773.616	1.466.027.897
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	5.218.670.590
Các khoản khác	6.193.718	91.195.790
	3.147.967.334	**6.775.894.277**

11. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	30/6/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	-	10.253.000
Ban Quản lý Dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất	2.481.885.308	2.481.885.308
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	111.111.527.486	102.000.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	721.018.783	510.998.277
	114.314.431.577	**105.003.136.585**

12. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

Phải trả dài hạn khác thể hiện các khoản vay từ Citi bank Việt Nam thông qua Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí để mua tàu Athena và đóng tàu Aframax. Các khoản vay và nợ dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/6/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
Trong vòng một năm	243.995.305.166	260.437.647.973
Trong năm thứ hai	151.325.603.214	151.919.140.408
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	453.976.809.643	455.757.421.224
Sau năm năm	642.844.187.166	743.202.607.119
	1.492.141.905.189	**1.611.316.816.724**
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ ngắn hạn)	(243.995.305.166)	(260.437.647.973)
Số phải trả sau 12 tháng	**1.248.146.600.023**	**1.350.879.168.751**

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn cổ phần đã phát hành

	30/6/2012	31/12/2011
Số lượng cổ phần được phép phát hành	94.275.028	94.275.028
Mệnh giá - đồng/cổ phần	10.000	10.000
Giá trị - đồng	**942.750.280.000**	**942.750.280.000**
Đã được phát hành và góp vốn đủ:		
Số lượng cổ phần đã được phát hành và góp vốn đủ	94.275.028	94.275.028
Mệnh giá - đồng/cổ phần	10.000	10.000
Giá trị - đồng	**942.750.280.000**	**942.750.280.000**

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng lợi tức cố định với mệnh giá 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết các cổ đông sáng lập và cổ đông lớn tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Theo Giấy phép đăng ký doanh nghiệp		Vốn đã góp	
	VNĐ	%	30/6/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	612.000.000.000	51	612.000.000.000	612.000.000.000
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	120.000.000.000	10	95.503.470.000	95.503.470.000
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam	120.000.000.000	10	84.496.530.000	84.496.530.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	120.000.000.000	10	120.000.000.000	120.000.000.000

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu từ trong kỳ như sau:

	Vốn điều lệ VNĐ	Chênh lệch tỷ giá VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VNĐ	Lợi nhuận chưa phân phối VNĐ	Tổng VNĐ
Tại ngày 1/1/2011	942.750.280.000	(27.016.268.425)	27.821.734.659	3.749.564.621	1.874.782.311	21.744.487.808	970.924.580.974
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	310.800.452	310.800.452
Trích các quỹ	-	-	-	1.341.484.077	-	(2.428.708.467)	(1.087.224.390)
Hoàn nhập quỹ	-	-	(27.821.734.659)	-	-	27.821.734.659	-
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	(47.137.514.000)	(47.137.514.000)
Chênh lệch tỷ giá	-	(58.632.034.647)	-	-	-	-	(58.632.034.647)
Tại ngày 31/12/2011	**942.750.280.000**	**(85.648.303.072)**	**-**	**5.091.048.698**	**1.874.782.311**	**310.800.452**	**864.378.608.389**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	(29.173.864.000)	(29.173.864.000)
Trích lập quỹ (*)	-	-	-	310.800.452	-	(310.800.452)	-
Chênh lệch tỷ giá	-	52.614.178.515	-	-	-	-	52.614.178.515
Tại ngày 30/6/2012	**942.750.280.000**	**(33.034.124.557)**	**-**	**5.401.849.150**	**1.874.782.311**	**(29.173.864.000)**	**887.818.922.904**

(*) Số trích lập các quỹ trong kỳ là số trích lập bổ sung các quỹ dự phòng tài chính của Công ty với số tiền là 310.800.452 đồng từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thông số 01/TBD-ĐHĐCĐ-NQ ngày 31 tháng 5 năm 2012.

14. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương là cung cấp dịch vụ vận tải dầu thô, chủ yếu được thực hiện từ các mỏ dầu thô đến Nhà máy lọc dầu Dung Quất. Vì thế, trong sự phù hợp với những quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận", báo cáo tài chính này không trình bày thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

15. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VNĐ	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 (Chưa soát xét) VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	36.758.349.579	50.631.508.671
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	969.730	20.960.157
Doanh thu hoạt động tài chính khác	586.500	-
	36.759.905.809	**50.652.468.828**

16. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VNĐ	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 (Chưa soát xét) VNĐ
Chi phí lãi vay	19.622.832.423	21.127.959.144
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	52.602.935.300	35.504.269.182
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	12.412.075.559	9.946.945.005
Chi phí tài chính khác	313.050.000	-
	84.950.893.282	**66.579.173.331**

17. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VNĐ	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 (Chưa soát xét) VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(29.173.864.000)	1.569.889.919
Cộng: Chi phí không được khấu trừ	26.976.036.095	-
Thu nhập chịu thuế	**(2.197.827.905)**	**1.569.889.919**
Thuế suất	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	**-**	**392.472.480**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 25% trên thu nhập chịu thuế.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả vì không có khoản chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị sổ sách của tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập tương ứng.

18. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty như sau:

	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VNĐ	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 (Chưa soát xét) VNĐ
(Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(29.173.864.000)	1.177.417.439
(Lỗ)/Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(29.173.864.000)	1.177.417.439
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	94.275.028	94.275.028
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**(309)**	**3**

19. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Tổng Công ty Vận tải Dầu khí đã ký kết hợp đồng đóng tàu với Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất và chuyển giao cho Công ty. Giá trị ước tính của con tàu là 84.299.802 đô la Mỹ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, tổng chi phí phát sinh liên quan đến việc đóng tàu là 1.027.193.279.892 đồng (tương đương 49.317.903 đô la Mỹ).

20. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VNĐ	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 (Chưa soát xét) VNĐ
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	314.236.674	216.037.785

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	30/6/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
Trong vòng một năm	831.695.846	436.688.179
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	984.199.680	327.516.134
	1.815.895.526	**764.204.313**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê Công ty phải thanh toán cho việc thuê văn phòng Công ty.

21. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	30/6/2012 VNĐ	31/12/2011 VND
Các khoản vay	1.492.141.905.189	1.611.316.816.724
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(21.794.468.085)	(69.110.272.222)
Nợ thuần	1.470.347.437.104	1.542.206.544.502
Vốn chủ sở hữu	887.818.922.904	864.378.608.389
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	1,66	1,78

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị vàcơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2012	31/12/2011
	VNĐ	VNĐ
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.794.468.085	69.110.272.222
Đầu tư ngắn hạn	471.111.400.000	501.111.400.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	309.360.406.057	280.492.362.716
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	198.679.000	30.000.000
Tổng cộng	**802.464.953.142**	**850.744.034.938**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	1.492.141.905.189	1.611.316.816.724
Phải trả người bán và phải trả khác	167.286.669.670	115.853.460.487
Chi phí phải trả	18.001.729.431	27.781.327.576
Tổng cộng	**1.677.430.304.290**	**1.754.951.604.787**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do Thông tư 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210") ngày 6 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá thuê tàu và nhiên liệu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá thuê tàu và nhiên liệu.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ hoạt động như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	30/6/2012	31/12/2011	30/6/2012	31/12/2011
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Đô la Mỹ ("USD")	1.498.718.692.767	1.617.278.850.469	56.092.097.162	55.689.335.713
Yên Nhật ("JPY")	-	-	27.543	27.543

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Tỷ lệ được áp dụng để tính độ nhạy đối với ngoại tệ được Giám đốc xác định là 10%. Khi đó, Ban Giám đốc nhận thấy sự chênh lệch tỷ giá hối đoái này sẽ ảnh hưởng đến các khoản mục tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ còn tồn tại ngày 30 tháng 6 năm 2012.

Nếu tỷ giá USD tăng/giảm 10% so với đồng Việt Nam thì lỗ trước thuế cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 và năm 2011 sẽ tăng/giảm một khoản tiền tương ứng lần lượt là 144.262.659.560 đồng và 156.158.951.476 đồng. Dựa trên sự phân tích tương tự cho JPY, thì không có ảnh hưởng trọng yếu đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng hợp số liệu của khoản tài sản tài chính hưởng lãi (các khoản tương đương tiền và đầu tư ngắn hạn) của Công ty được trình bày tại thuyết minh số 4 và số 5 của Thuyết minh này. Chính sách của công ty là duy trì các khoản tương đương tiền và đầu tư ngắn hạn hưởng lãi suất cố định.

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất thông qua Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí. Đối với các khoản vay chịu lãi suất với lãi suất cố định, Công ty có khả năng sẽ phải chịu rủi ro lãi suất theo giá trị hợp lý của các khoản vay này.

Rủi ro về giá thuê tàu và nhiên liệu

Công ty thuê tàu và mua nhiên liệu từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá thuê tàu và nhiên liệu. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ khoản phải thu các bên liên quan.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thánh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VNĐ	Từ 1 - 5 năm VNĐ	Tổng VNĐ
30/6/2012			
Các khoản vay	243.995.305.166	1.248.146.600.023	1.492.141.905.189
Phải trả người bán và phải trả khác	167.286.669.670	-	167.286.669.670
Chi phí phải trả	18.001.729.431	-	18.001.729.431
31/12/2011			
Các khoản vay	260.437.647.973	1.350.879.168.751	1.611.316.816.724
Phải trả người bán và phải trả khác	115.853.460.487	-	115.853.460.487
Chi phí phải trả	27.781.327.576	-	27.781.327.576

Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VNĐ	Từ 1 - 5 năm VNĐ	Tổng VNĐ
30/6/2012			
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.794.468.085	-	21.794.468.085
Đầu tư ngắn hạn	471.111.400.000	-	471.111.400.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	309.360.406.057	-	309.360.406.057
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	42.679.000	156.000.000	198.679.000
31/12/2011			
Tiền và các khoản tương đương tiền	69.110.272.222	-	69.110.272.222
Đầu tư ngắn hạn	501.111.400.000		501.111.400.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	280.492.362.716	-	280.492.362.716
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	30.000.000	-	30.000.000

22. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VNĐ	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 (Chưa soát xét) VNĐ
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	226.513.213.706	145.521.769.199
Mua hàng		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	1.557.358.264	18.704.067.635
Nhận dịch vụ		
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí	1.894.404.352	8.207.456.871
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	5.788.066.705	2.009.313.624
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	15.019.942.478	9.544.352.184
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	333.500.000	833.500.000
Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam	10.750.000	-
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí – Công ty Dịch vụ Quản lý tàu (PSM)	19.318.341.370	-
Thu nhập lãi cho vay		
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	402.761.450	4.779.322.725
Chi phí lãi vay		
Tổng Công ty Cổ Phần Vận tải Dầu khí	43.707.630.673	21.127.959.144

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VNĐ	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 (Chưa soát xét) VNĐ
Lương	254.925.800	163.900.000
Thù lao	85.000.000	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	30/6/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
Phải thu khách hàng		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	197.271.289.062	170.142.288.138

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU B 09-DN**
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Trả trước cho người bán		
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	420.630.307.920	420.630.307.920
Phải thu khác		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	11.832.358.388	7.562.880.000
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí – Công ty Dịch vụ Quản lý tàu (PSM)	298.666.538	-
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	16.631.691.745	16.228.930.295
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	1.403.172	1.403.172
Tổng công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí	206.888.889	1.071.388.889
Phải trả người bán		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	30.872.946.512	-
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí – Công ty Dịch vụ Quản lý tàu (PSM)	4.167.711.117	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	2.185.493.514	2.499.624.017
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	6.805.757.173	8.134.333.373
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt	7.403.776.980	52.800.000
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí (PVI)	612.599.250	-
Chi nhánh Côn Sơn - Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Cửu Long	33.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	111.111.527.486	102.000.000.000
Ban Quản lý Dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất	2.481.885.308	2.481.885.308
Đầu tư và cho vay ngắn hạn		
Tổng công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí	28.000.000.000	115.000.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	53.111.400.000	53.111.400.000
Các khoản vay		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	1.492.141.905.189	1.611.316.816.724

M.S.D.N: 0305475110 - C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ THÁI BÌNH DƯƠNG * QUẬN 1, TP HỒ CHÍ MINH

Lê Mạnh Tuấn
Giám đốc
Ngày 31 tháng 8 năm 2012

Lê Anh Nam
Kế toán trưởng